

Số: 124 /HD-SNN

Trà Vinh, ngày 28 tháng 9 năm 2023

HƯỚNG DẪN

Thành lập, củng cố và phát triển tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Bộ luật Dân sự số ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

Trên cơ sở lấy ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan và địa phương; Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thành lập, củng cố và phát triển tổ chức thủy lợi cơ sở, như sau:

CHƯƠNG I

HƯỚNG DẪN CHUNG

I. Phạm vi áp dụng và đối tượng sử dụng hướng dẫn

1. Phạm vi áp dụng

Hướng dẫn này được áp dụng khi thực hiện các hoạt động có liên quan đến việc thành lập hoặc củng cố các tổ chức thủy lợi cơ sở (sau đây viết tắt là

TLCS) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đáp ứng quy định của Luật Thủy lợi và pháp luật hiện hành; các địa phương, đơn vị tham khảo nội dung hướng dẫn, vận dụng linh hoạt cho phù hợp với đặc điểm tình hình và điều kiện cụ thể.

2. Đối tượng sử dụng hướng dẫn

Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế cấp huyện, UBND cấp xã, các tổ chức thủy lợi cơ sở và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

II. Giải thích từ ngữ

- *Thủy lợi nội đồng*: là công trình kênh, mương, rạch, đường ống dẫn nước tưới, tiêu nước trong phạm vi từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác.

- *Tổ chức TLCS*: là tổ chức của những người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, cùng hợp tác đầu tư xây dựng hoặc quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, gồm 02 loại hình: Hợp tác xã, Tổ hợp tác.

- *Thành viên của Tổ chức TLCS*: là toàn bộ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi do tổ chức TLCS cung cấp.

- *Dịch vụ thủy lợi*: là hoạt động cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi với tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

- *Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi*: là sản phẩm, dịch vụ được tạo ra do khai thác công trình thủy lợi. Sản phẩm dịch vụ thủy lợi bao gồm sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác.

- *Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi*: bao gồm: Tưới cho cây trồng và cấp nước cho sản xuất muối, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi; Tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông nghiệp, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị; Thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt.

- *Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác*: bao gồm: Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp; Tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao; Kết hợp phát điện; Kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác; Nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước; Kết hợp giao thông.

- *Điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi*: là vị trí chuyển giao sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ.

III. Nguyên tắc quản lý, khai thác công trình thủy lợi

- Quản lý thống nhất theo hệ thống công trình thủy lợi, từ công trình đầu mối đến công trình thủy lợi nội đồng; phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của hệ thống, đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng nước phục vụ sản xuất, dân sinh và các ngành kinh tế.

- Quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải có sự tham gia của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các bên có liên quan.

- Đối với công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do tổ chức thủy lợi cơ sở trực tiếp quản lý, khai thác hoặc lựa chọn tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác.

- Việc quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do đa số người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của tổ chức thủy lợi cơ sở quyết định loại hình tổ chức và phương thức quản lý.

IV. Về tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

Các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện theo quyết định phân cấp của UBND tỉnh, cụ thể:

Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV quản lý, khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do cấp tỉnh quản lý; Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Tổ chức thủy lợi cơ sở (tổ chức TLCS): Được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do cấp huyện, xã quản lý, bao gồm 02 loại hình:

- Hợp tác xã (HTX): Hoạt động theo Luật hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023.

- Tổ hợp tác (THT): Hoạt động theo Bộ Luật dân sự, Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác.

Tùy theo điều kiện, tình hình thực tế và sự lựa chọn của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn mình quản lý các địa phương quyết định loại hình tổ chức TLCS cho phù hợp.

V. Cơ sở để quyết định thành lập hay củng cố Tổ chức thủy lợi cơ sở

1. Trường hợp thành lập mới tổ chức thủy lợi cơ sở

- Các địa phương chưa có tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

- Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng mới được xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng.

- Thành lập mới tổ chức thủy lợi cơ sở thay cho các Ban Quản lý, khai thác công trình thủy lợi xã (hoạt động với hình thức lãnh đạo, cán bộ xã kiêm nhiệm).

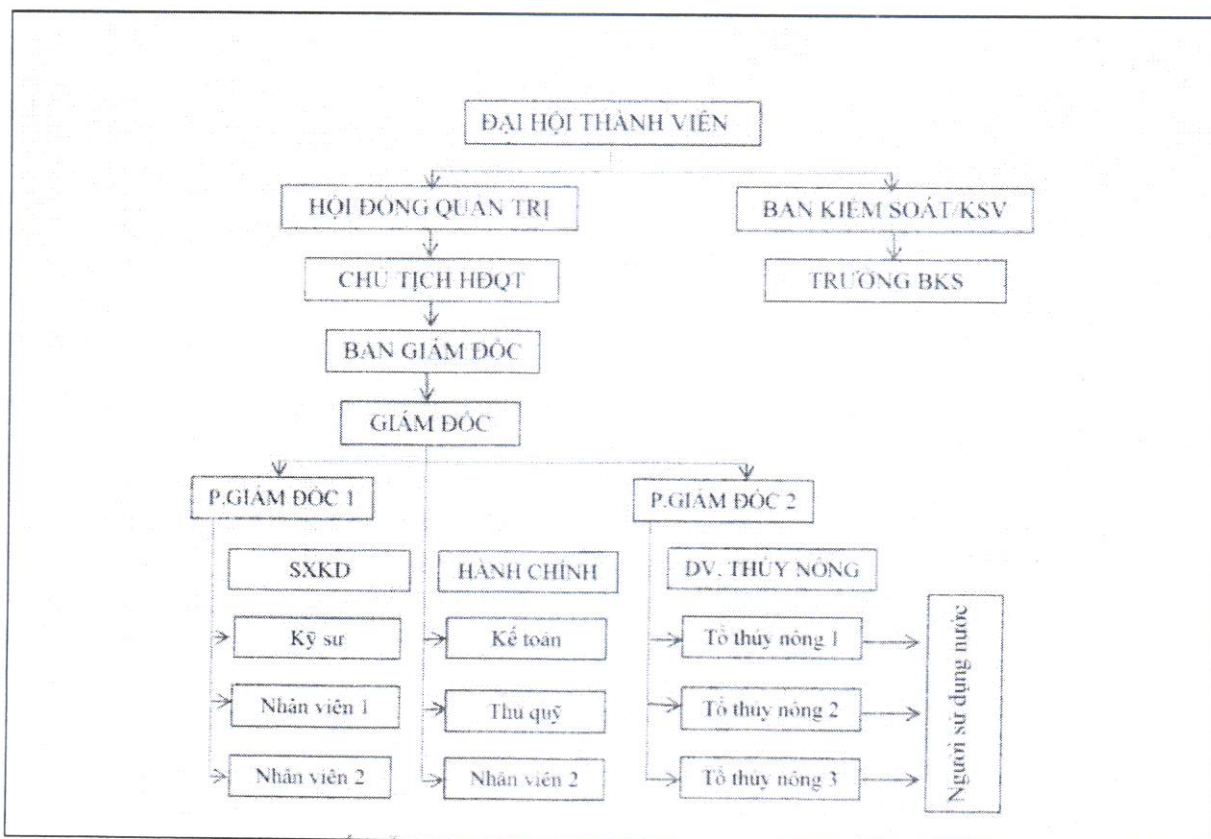
2. Trường hợp tổ chức thủy lợi cơ sở cần được củng cố

- Tổ chức thủy lợi cơ sở hiện có hiệu quả dịch vụ thủy lợi thấp.
- Các tổ chức thủy lợi cơ sở nhỏ, hoạt động kém hiệu quả sáp nhập lại với nhau.
- Tổ chức thủy lợi cơ sở chưa có quy chế/điều lệ hoạt động dịch vụ thủy lợi hoặc đã có quy chế/điều lệ hoạt động dịch vụ thủy lợi nhưng chưa được đáp ứng yêu cầu.
- Tổ chức, bộ máy của tổ chức thủy lợi cơ sở chưa phù hợp.
- Chưa đáp ứng yêu cầu toàn bộ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở.
- Tổ chức thủy lợi cơ sở có khả năng mở rộng thêm các hoạt động tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

VI. Giới thiệu loại hình Tổ chức thủy lợi cơ sở

1. Loại hình HTX dịch vụ nông nghiệp có làm dịch vụ thủy lợi

- Sơ đồ tổ chức



- Cơ cấu tổ chức của HTX gồm: Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và các bộ phận giúp việc, bộ phận sản xuất, kinh doanh, Tổ/đội thủy nông. Tổ trưởng thủy nông do Ban Giám đốc HTX đề cử Hội đồng quản trị bổ nhiệm bằng văn bản, không cần phải bầu tại Đại hội.

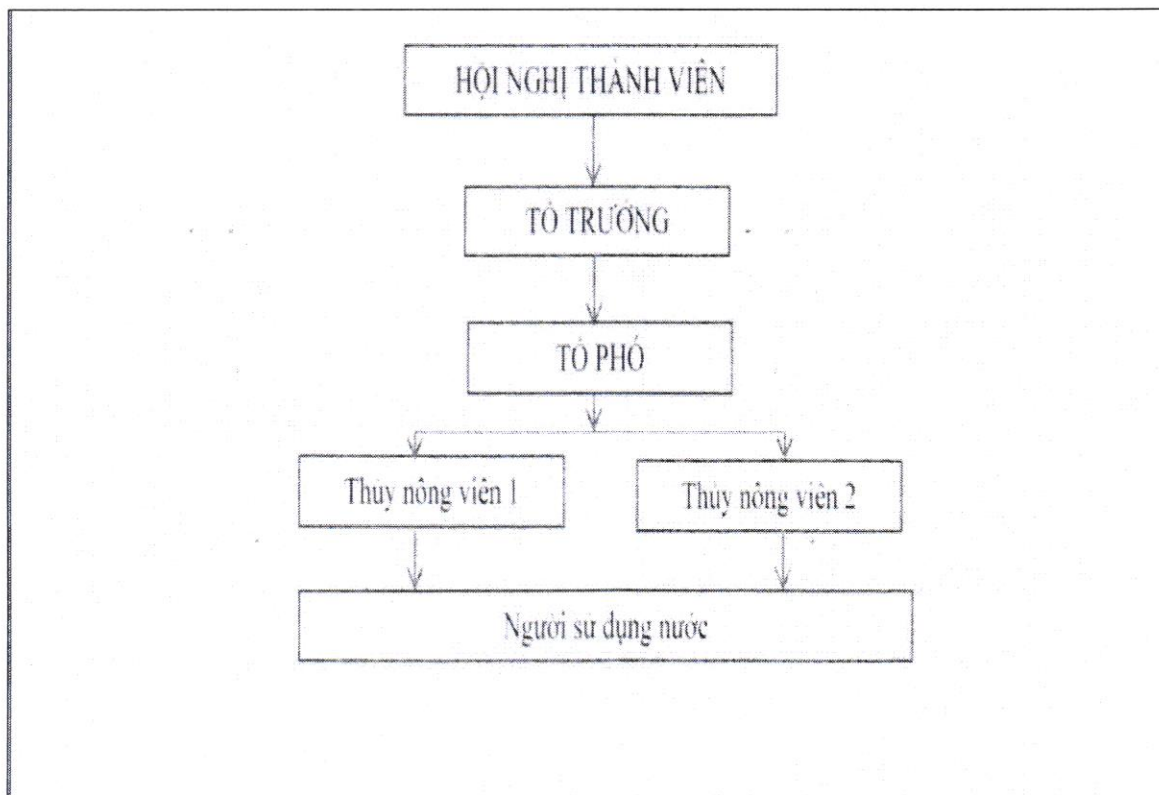
- Đối với HTX làm nhiều dịch vụ khác nhau, trong đó có dịch vụ thủy lợi thì sẽ giao cho giám đốc hoặc phó giám đốc phụ trách lĩnh vực thủy lợi.

- Các tổ/đội thủy nông chịu trách nhiệm việc quản lý vận hành công trình và dẫn nước, tu sửa nạo vét kênh mương,... Tổ đội thủy nông thường được bố trí theo ranh giới hành chính các ấp, khóm, hay ranh giới thủy lực các công trình.

2. Tổ hợp tác dùng nước

- Tổ hợp tác là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác, gồm từ 02 cá nhân, pháp nhân trở lên tự nguyện thành lập, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. (khoản 1 Điều 3 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 về tổ hợp tác).

- Sơ đồ tổ chức



- Đối với mô hình tổ hợp tác bộ máy tổ chức gồm hội nghị thành viên, tổ trưởng, tổ phó và các thủy nông viên.

CHƯƠNG II

THÀNH LẬP MỚI TỔ CHỨC THỦY LỢI CƠ SỞ

I. Công tác chuẩn bị

- Đánh giá hiện trạng công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; diện tích phục vụ của các công trình theo từng tổ chức TLCS dự kiến thành lập.

- Phân tích, đề xuất mô hình tổ chức quản lý công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng phù hợp với từng điều kiện.

- Chính quyền địa phương (UBND cấp huyện, UBND cấp xã) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị, gồm ra quyết định thành lập Ban vận động thành lập Tổ chức TLCS (sau đây gọi tắt là Ban vận động) và duy trì hoạt động của Ban vận động.

1. Thành lập Ban vận động

a) Ban vận động được thành lập theo quyết định của UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã (khi được UBND cấp huyện ủy quyền) để tuyên truyền, vận động; tư vấn và hỗ trợ các địa phương trong suốt quá trình thành lập Tổ chức TLCS. Ban vận động tự giải thể sau khi kết thúc công việc.

b) Thành phần của Ban vận động:

- Đại diện Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế cấp huyện.
- Lãnh đạo UBND cấp xã.
- Đại diện Doanh nghiệp khai thác CTTL (nếu có liên quan).
- Các Trưởng Ban nhân dân ấp, đại diện các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội hoạt động trên địa bàn xã (nếu cần).
- Cán bộ, thủy nông viên của Tổ chức TLCS đang hoạt động trên địa bàn (nếu có).

- Người có uy tín trong cộng đồng dân cư.

- Đại diện của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn.

- Tổng số thành viên của Ban vận động không nên quá 10 người, kể cả tư vấn được mời hoặc được cử đến hỗ trợ.

c) Trưởng Ban vận động:

- Đối với Tổ chức TLCS có quy mô liên xã thì Trưởng ban là cán bộ do UBND huyện phân công.

- Đối với Tổ chức TLCS có quy mô xã, ấp, liên ấp thì Trưởng ban là cán bộ do UBND xã phân công.

2. Nhiệm vụ của Ban vận động

a) Lập báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng thủy lợi trên địa bàn:

Ban vận động thực hiện việc điều tra, đánh giá hiện trạng về kết cấu hạ tầng thủy lợi, hiện trạng về tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng trên địa bàn; thu thập ý kiến của người dân về các vấn đề có liên quan; tổng hợp, phân tích, xác định các ưu, nhược điểm, thuận lợi, khó khăn, các tồn tại cần khắc phục, đồng thời đề xuất giải pháp tổ chức quản lý có hiệu quả công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng trên địa bàn.

b) Tuyên truyền, vận động thành lập Tổ chức TLCS:

- Các nội dung tuyên truyền, vận động gồm:

+ Vai trò, trách nhiệm của nông dân trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

+ Chính sách của Nhà nước hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; chính sách hỗ trợ hoạt động của Tổ chức TLCS.

+ Sự cần thiết phải thành lập Tổ chức TLCS trên địa bàn.

+ Quyền hạn, nghĩa vụ của thành viên Tổ chức TLCS.

+ Thăm dò về loại hình, tổ chức bộ máy, nhân sự, phương thức hoạt động của Tổ chức TLCS dự kiến thành lập.

+ Các nội dung khác, theo đặc thù của địa phương.

- Hình thức tuyên truyền, vận động:

+ Tổ chức các cuộc họp với người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi để phổ biến chủ trương, chính sách và tham vấn cộng đồng.

+ Vận động, tham vấn các đoàn thể, tổ chức, cá nhân tại địa phương.

+ Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

+ Các hình thức khác.

c) Nghiên cứu, lựa chọn và đệ trình các đề xuất:

- Các đề xuất gồm:

+ Loại hình tổ chức (HTX, Tổ hợp tác).

+ Phương thức thực hiện: thành lập mới hay củng cố Tổ chức TLCS.

- + Phương thức quản lý, khai thác thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.
- + Kế hoạch thực hiện (tổ chức đại hội, hội nghị ...).
- Trưởng Ban vận động báo cáo cơ quan thành lập Ban vận động để xem xét thông qua nội dung các đề xuất trước khi tổ chức Hội nghị.

d) Dự thảo các văn bản, đề xuất các dự kiến trình Hội nghị

Thành phần hồ sơ cần thông qua hội nghị là:

- (1) Danh sách thành viên tham gia.
 - (2) Dự thảo điều lệ.
 - (3) Dự thảo phương án sản xuất kinh doanh.
 - (4) Dự thảo quy chế dịch vụ thủy lợi.
 - (5) Dự kiến nhân sự bầu vào bộ máy quản lý HTX (Hội đồng quản trị, ban kiểm soát/kiểm soát viên, chủ tịch hội đồng quản trị, trưởng ban kiểm soát).
 - (6) Dự thảo Nghị quyết hội nghị.
 - (7) Dự thảo chương trình hội nghị.
 - (8) Dự thảo kịch bản hội nghị.
- e) Hồ trợ xây dựng các văn bản có liên quan đến hội nghị.

II. Thành lập Tổ chức TLCS

1. Hội nghị thành lập tổ chức TLCS

Theo đó, chương trình hội nghị thành lập như sau:

a) Phần nghi thức

- (1) Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu.
- (2) Giới thiệu chủ tọa, thư ký hội nghị.

b) Phần nội dung

- (1) Thông báo danh sách thành viên tham gia Tổ chức TLCS.
- (2) Thông qua dự thảo Điều lệ.
- (3) Thông qua dự thảo phương án sản xuất kinh doanh.
- (4) Thông qua các quy chế: Quản lý dịch vụ thủy lợi; tổ chức, hoạt động của Hội đồng quản trị, ban giám đốc; tổ chức hoạt động của ban kiểm soát/kiểm soát viên; quản lý tài chính.

(5) Hội nghị tiến hành thảo luận và biểu quyết.

(6) Hội nghị bầu cử các chức danh bằng phiếu kín: Hội đồng quản trị, ban kiểm soát/kiểm soát viên, chủ tịch hội đồng quản trị, trưởng ban kiểm soát.

(7) Hội đồng quản trị, ban kiểm soát/kiểm soát viên ra mắt, hứa hẹn.

(8) Phát biểu ý kiến chỉ đạo của sở, ban, ngành (tỉnh, huyện, xã).

(9) Thông qua Nghị quyết hội nghị thành lập nghiệm kỳ.

c) Bế mạc

** Sau khi thống nhất chương trình này, tiến hành xây dựng kịch bản chi tiết để điều hành hội nghị.*

2. Hoàn thành thủ tục pháp lý của Tổ chức TLCS

a) Đối với Tổ chức TLCS là HTX, thành phần hồ sơ gồm có:

(1) Giấy đề nghị đăng ký thành lập theo mẫu quy định.

(2) Nghị quyết hội nghị thành lập.

(3) Điều lệ.

(4) Danh sách thành viên theo mẫu quy định.

(5) Danh sách Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát/kiểm soát viên theo mẫu quy định.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

b) Đối với Tổ chức TLCS là tổ hợp tác, thành phần hồ sơ

(1) Hợp đồng hợp tác theo mẫu quy định.

(2) Thông báo thành lập tổ hợp tác theo mẫu quy định.

Số lượng hồ sơ 01 bộ.

CHƯƠNG III

CỦNG CỐ CÁC HTX NÔNG NGHIỆP, TỔ HỢP TÁC ĐANG HOẠT ĐỘNG THAM GIA LOẠI HÌNH TỔ CHỨC THỦY LỢI CƠ SỞ

I. Trách nhiệm thực hiện củng cố HTX nông nghiệp, tổ hợp tác đang hoạt động tham gia loại hình tổ chức thủy lợi cơ sở

- Chủ tịch Hội đồng quản trị hợp tác xã, Tổ trưởng tổ hợp tác dịch vụ thủy lợi chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc củng cố HTX, THT của mình để trở thành tổ chức thủy lợi cơ sở.

- Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế cấp huyện phối hợp với UBND cấp xã theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn và hỗ trợ việc thực hiện củng cố HTX nông nghiệp, tổ hợp tác hoạt động trên địa bàn để trở thành tổ chức thủy lợi cơ sở.

II. Nội dung củng cố HTX nông nghiệp, THT đang hoạt động tham gia loại hình tổ chức thủy lợi cơ sở

- Rà soát, bổ sung thành viên đảm bảo toàn bộ số người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là thành viên của Hợp tác xã/Tổ hợp tác. *(quy định tại khoản 3 Điều 25 Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT).*

- Sửa đổi/bổ sung quy chế hoạt động dịch vụ thủy lợi được thảo luận tại Hội nghị thành viên, được trên 50% thành viên của Tổ chức thủy lợi cơ sở biểu quyết thông qua và Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận. *(quy định tại khoản 3 Điều 25 Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT).*

- Củng cố tổ chức bộ máy quản lý, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ. *(quy định tại Điều 26 Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT).*

- Củng cố năng lực tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng. *(quy định tại khoản 4 Điều 8; khoản 4,5 Điều 9; khoản 2 Điều 10 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Thủy lợi).*

- Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã. *(quy định theo Luật Hợp tác xã).*

- Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác. *(quy định theo Luật Hợp tác xã).*

III. Phương thức và nội dung quản lý, khai thác công trình thủy lợi của tổ chức TLCS

1. Phương thức quản lý, khai thác thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng (Điều 27 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018).

Phương thức quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do tổ chức TLCS quyết định khi được tối thiểu 75% thành viên của tổ chức thông qua *(khoản 2 Điều 25 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT)*, gồm các phương thức sau:

a) Tổ chức thủy lợi cơ sở trực tiếp quản lý, khai thác.

b) Trường hợp tổ chức thủy lợi cơ sở không trực tiếp quản lý, khai thác thì lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý, khai thác theo hình thức giao quản lý hoặc đấu thầu. Tổ chức cá nhân được lựa chọn phải đáp ứng các yêu cầu về năng lực theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018.

c) Trường hợp thuê quản lý, khai thác thì thời hạn của hợp đồng quản lý, khai thác không quá 05 năm.

2. Nội dung quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Thực hiện theo Điều 20 Luật Thủy lợi.

IV. Nội dung hoạt động của Tổ chức TLCS

Thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018.

V. Tài sản của tổ chức TLCS

1. Tài sản

a) Công trình thủy lợi do Nhà nước đầu tư giao cho tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý khai thác. *(điểm a khoản 1 Điều 29 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018).*

b) Tài sản thuộc các nguồn vốn do tập thể, cá nhân đóng góp, Nhà nước hỗ trợ hoặc các tổ chức khác tài trợ. *(điểm b khoản 1 Điều 29 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018).*

c) Tài sản của HTX được hình thành từ các nguồn sau đây: *(theo Luật Hợp tác xã).*

- Vốn góp của thành viên.
- Vốn huy động của thành viên và vốn huy động khác.
- Vốn, tài sản được hình thành trong quá trình hoạt động của HTX.
- Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước và khoản được tặng cho khác.

Trong đó, các loại tài sản không chia bao gồm: Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, thuê đất; khoản trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước; khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia; phần trích lại từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia; Vốn tài sản khác được điều lệ quy định là tài sản không chia. Các tài

sản này là một bộ phận tài sản của HTX, tuy nhiên không được chia cho thành viên khi chấm dứt tư cách thành viên hoặc khi HTX chấm dứt hoạt động. Tài sản không chia cũng sẽ chỉ được đem ra trả nợ khi các tài sản còn lại của HTX không đủ để thanh toán.

2. Vốn

a) Vốn hoạt động của HTX. (*Điều 80 Luật Hợp tác xã ngày 20/6/2023*).

- Vốn điều lệ: vốn điều lệ của HTX là tài sản mà các thành viên HTX cùng nhau góp và được ghi vào điều lệ của HTX. Tài sản góp vốn của HTX có thể là: Tiền đồng Việt Nam, các loại tài sản khác được quy đổi ra tiền đồng Việt Nam bao gồm ngoại tệ, hiện vật, giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ và các loại giấy tờ có giá tại thời điểm góp vốn.

- Vốn tích lũy, các quỹ của HTX: HTX phải trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ không thấp hơn 20% trên thu nhập; trích lập quỹ dự phòng tài chính với tỷ lệ không thấp hơn 5% trên thu nhập và các khoản quỹ khác.

- Các khoản trợ cấp hỗ trợ của Nhà nước, của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, được tặng cho và các nguồn thu hợp pháp khác.

b) Huy động vốn hoạt động. (*Điều 79 Luật Hợp tác xã ngày 20/6/2023*).

- HTX ưu tiên huy động thêm vốn từ thành viên đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận thành viên.

- Trường hợp huy động vốn từ thành viên chưa đáp ứng đủ nhu cầu thì HTX huy động vốn từ các nguồn khác theo quy định của pháp luật và điều lệ.

- HTX tiếp nhận các khoản trợ cấp hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo thỏa thuận.

c) Các thành viên của Tổ chức TLCS thống nhất mức đóng góp để đảm bảo chi trả tiền sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định, chi các hoạt động quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo nguyên tắc đa số, tính đúng, tính đủ và công khai. (*điểm b khoản 2 Điều 29 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018*).

d) Hằng năm Tổ chức TLCS lập kế hoạch tài chính, cân đối thu chi, thực hiện công khai minh bạch các nguồn thu và các khoản chi. (*điểm c khoản 2 Điều 29 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018*).

VI. Nguồn tài chính và sử dụng nguồn tài chính

1. Nguồn tài chính

a) Nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi bao gồm: Thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; các khoản cấp, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; các khoản hợp pháp khác. (khoản 1 Điều 37 Luật Thủy lợi).

b) Nguồn tài chính để hoạt động trong các Tổ chức TLCS. (Điều 5 Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018).

Nguồn tài chính để hoạt động trong các Tổ chức TLCS ngoài các nguồn thu được xác định tại Điều 4 Thông tư 73/2018/TT-BTC, còn nhận được từ các nguồn sau:

- Nguồn thu hỗ trợ của tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; hệ thống tưới, tiêu tiên tiến và hiện đại; hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng. (khoản 3 Điều 4 Luật Thủy lợi).

- Nguồn thu từ các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi đóng góp. (điểm a khoản 1 Điều 51 Luật Thủy lợi).

- Nguồn thu từ kinh phí hỗ trợ của Nhà nước. (điểm b khoản 1 Điều 51 Luật Thủy lợi).

c) Tổ chức, cá nhân cùng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trong một hệ thống công trình thủy lợi thì tỷ lệ phân chia nguồn tiền thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi căn cứ vào chi phí quản lý, khai thác của từng tổ chức, cá nhân tham gia khai thác hệ thống công trình thủy lợi đó. (khoản 1 Điều 51)

d) Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi bao gồm chi phí quản lý, vận hành, bảo trì, chi phí khấu hao, chi phí thực tế khác và lợi nhuận phù hợp với mặt bằng thị trường. (điểm a khoản 2 Điều 34 Luật Thủy lợi).

e) Thu tiền sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. (khoản 2 Điều 37 Luật Thủy lợi).

2. Sử dụng nguồn tài chính

a) Sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước cho các mục đích sau: (khoản 1 Điều 38 Luật Thủy lợi).

- Thực hiện các nội dung quản lý, khai thác công trình thủy lợi quy định tại Điều 20 Luật Thủy lợi.

- Bảo trì, đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, hiện đại hóa, xử lý khắc phục sự cố, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và các giải pháp nâng cao.

b) Sử dụng nguồn tài chính đối với Tổ chức TLCS. (*Điều 9 Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018*).

- Tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng nguồn tài chính quy định tại Điều 5 Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 để bù đắp chi phí quản lý, khai thác công trình thủy lợi quy định tại Điều 8 Thông tư (*các nội dung chi tại Điều 8 Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 gồm chi cho công tác vận hành, chi bảo trì, chi khấu hao tài sản cố định, chi quản lý doanh nghiệp và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi*) còn thực hiện chi cho đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng.

- Việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính của tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định của Luật HTX, Điều lệ HTX. Đối với tổ hợp tác theo quy định pháp luật về tổ hợp tác, pháp luật dân sự.

c) Đối với kinh phí được Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, kinh phí bảo trì được thực hiện theo quy định lộ trình tính giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. (*điểm d khoản 2 Điều 29 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018*).

d) Đối với các nguồn kinh phí đóng góp và các nguồn thu khác, tỷ lệ cơ cấu các khoản mục chi do tổ chức thủy lợi cơ sở quy định trong điều lệ, quy chế của tổ chức. (*điểm đ khoản 2 Điều 29 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018*).

3. Quy định về việc sử dụng nguồn tài chính trong đơn vị khai thác công trình thủy lợi (Điều 11 Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018)

- Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi và hỗ trợ tài chính của nhà nước để bù đắp chi phí hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi.

- Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác để bù đắp chi phí hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có).

- Nguồn thu từ hoạt động tài chính để bù đắp chi phí hoạt động tài chính kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có).

- Nguồn thu từ hoạt động kinh doanh khác để bù đắp chi phí hoạt động kinh doanh khác kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có).

- Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và hoạt động khác thực hiện phân bổ theo quy định pháp luật về kế toán hiện hành. ***Không được lấy lợi nhuận từ hoạt động công ích để bù trừ cho các hoạt động khác bị thua lỗ.***

- Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đơn vị khai thác công trình thủy lợi được sử dụng lãi từ kết quả hoạt động tài chính và hoạt động khác bù đắp cho kết quả hoạt động công ích.

4. Kết quả tài chính của đơn vị khai thác công trình thủy lợi và trích lập quỹ

- Kết quả tài chính của đơn vị khai thác công trình thủy lợi là tổng các nguồn thu của hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác, hoạt động tài chính, hoạt động kinh doanh khác sau khi trừ chi phí kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có). (*khoản 1 Điều 12 Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018*).

- Đối với đơn vị khai thác công trình thủy lợi khác (hợp tác xã, tổ chức thủy lợi cơ sở,..) thì căn cứ vào điều lệ của đơn vị tự quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị và phù hợp với quy định pháp luật có liên quan. (*khoản 3 Điều 12 Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018*).

5. Phân phối thu nhập (theo Điều 86 Luật Hợp tác xã ngày 20/6/2023)

Sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật, thu nhập của HTX được phân phối như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ không thấp hơn 20% trên thu nhập; trích lập quỹ dự phòng tài chính với tỷ lệ không thấp hơn 5% trên thu nhập.

- Trích lập các quỹ khác do đại hội thành viên quyết định.

- Thu nhập còn lại sau khi đã trích lập các quỹ nêu trên được phân phối cho thành viên theo nguyên tắc sau đây:

+ Chủ yếu theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên; theo công sức lao động đóng góp của thành viên đối với HTX tạo việc làm.

+ Phần còn lại được chia theo vốn góp.

+ Tỷ lệ và phương thức phân phối cụ thể do điều lệ HTX quy định.

- Thu nhập đã phân phối cho thành viên là tài sản thuộc sở hữu của thành viên. Thành viên, có thể giao thu nhập đã phân phối cho HTX quản lý, sử dụng theo thỏa thuận với HTX.

Như vậy, sau khi hoàn thành các khoản thuế, phí hay nghĩa vụ tài chính khác thì đối với thu nhập của HTX lúc này HTX có thể dùng để trích lập quỹ đầu tư và các quỹ khác, sau đó khoản thu nhập còn lại thì sẽ được phân phối cho từng thành viên dựa trên cơ sở công sức đóng góp, và tỉ lệ vốn góp của từng thành viên.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện theo quy định.

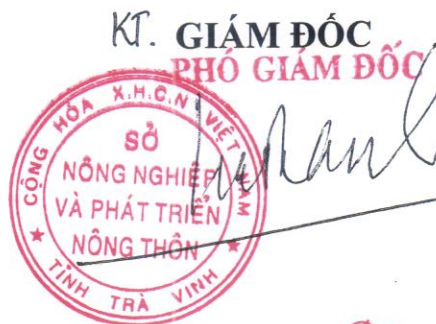
Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai, thành lập, củng cố và phát triển tổ chức thủy lợi cơ sở phù hợp với thực tế tại địa phương.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và PTNT (qua Chi cục Thủy lợi) để tổng hợp, xem xét và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Liên minh HTX tỉnh;
- Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện;
- Phòng Kinh tế thị xã, thành phố;
- GD và các PGD Sở;
- Trang TTĐT Sở;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Lưu: VT, CCTL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Quang Răng



Phụ lục I

CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP HƯỚNG DẪN THÀNH LẬP, Củng Cố TỔ CHỨC THỦY LỢI CƠ SỞ

- Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023.
- Bộ luật Dân sự số ngày 24 tháng 11 năm 2015.
- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017.
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi.
- Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.
- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
- Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước.
- Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

Phụ lục II**NỘI DUNG ĐIỀU LỆ HTX THEO ĐIỀU 40, LUẬT HTX NĂM 2023**

1. Tên gọi, địa chỉ trụ sở chính; biểu tượng (nếu có).
2. Mục tiêu hoạt động.
3. Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh.
4. Đối tượng, điều kiện, thủ tục kết nạp, thủ tục chấm dứt tư cách thành viên, HTX thành viên; biện pháp xử lý đối với thành viên, HTX thành viên nợ quá hạn.
5. Mức độ thường xuyên sử dụng sản phẩm, dịch vụ; giá trị tối thiểu của sản phẩm, dịch vụ mà thành viên, HTX thành viên phải sử dụng; thời gian liên tục không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của HTX, liên hiệp HTX nhưng không quá 03 năm; thời gian liên tục không làm việc cho HTX đối với HTX tạo việc làm nhưng không quá 02 năm.
6. Quyền và nghĩa vụ của thành viên, HTX thành viên.
7. Cơ cấu tổ chức HTX, liên hiệp HTX; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phương thức hoạt động của hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; thể thức bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; bộ phận giúp việc cho HTX, liên hiệp HTX.
8. Số lượng thành viên, cơ cấu và nhiệm kỳ của hội đồng quản trị, ban kiểm soát; trường hợp thành viên hội đồng quản trị đồng thời làm giám đốc (tổng giám đốc).
9. Trình tự, thủ tục tiến hành đại hội thành viên và thông qua quyết định tại đại hội thành viên; tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bầu đại biểu tham dự đại hội đại biểu thành viên.
10. Vốn điều lệ, mức vốn góp tối thiểu, hình thức góp vốn và thời hạn góp vốn; trả lại vốn góp; tăng, giảm vốn điều lệ.
11. Việc cấp, cấp lại, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận vốn góp.
12. Nội dung hợp đồng dịch vụ giữa HTX với thành viên, giữa liên hiệp HTX với HTX thành viên bao gồm nghĩa vụ cung ứng và sử dụng sản phẩm, dịch vụ; giá và phương thức thanh toán sản phẩm, dịch vụ. Đối với HTX tạo việc làm, nội dung hợp đồng dịch vụ giữa HTX và thành viên là nội dung hợp đồng lao động giữa HTX và thành viên.

13. Việc cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà HTX, liên hiệp HTX cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, HTX thành viên ra thị trường.

Tỷ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà HTX, liên hiệp HTX cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, HTX thành viên ra thị trường cho từng lĩnh vực, loại hình theo quy định của Chính phủ.

14. Đầu tư, góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết; thành lập doanh nghiệp của HTX, liên hiệp HTX.

15. Lập quỹ; tỷ lệ trích lập quỹ; tỷ lệ, phương thức phân phối thu nhập.

16. Quản lý tài chính, sử dụng và xử lý tài sản, vốn, quỹ và các khoản lỗ; các loại tài sản không chia.

17. Nguyên tắc trả thù lao cho thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; nguyên tắc trả tiền lương, tiền công cho người điều hành, người lao động.

18. Xử lý vi phạm điều lệ và nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

19. Sửa đổi, bổ sung điều lệ.

20. Các nội dung khác do đại hội thành viên quyết định nhưng không trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Phụ lục III****MẪU QUY CHẾ QUẢN LÝ DỊCH VỤ THỦY LỢI CỦA HTX
KINH DOANH TỔNG HỢP**

HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số.....

.... ngày....tháng...năm...

QUY CHẾ QUẢN LÝ DỊCH VỤ THỦY LỢI**CHƯƠNG I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Hoạt động dịch vụ thủy lợi của HTX thực hiện theo Điều lệ và được điều hành theo Quy chế này để thực hiện quản lý dịch vụ thủy lợi công ích và dịch vụ thủy lợi khác.
2. Đối tượng áp dụng của Quy chế gồm: Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát, cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ, các bộ phận giúp việc, tổ thủy nông, người sử dụng nước (sau đây gọi là các cá nhân, tập thể) thuộc HTX.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý dịch vụ thủy lợi

1. Dân chủ: thành viên HTX là người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi bàn bạc và quyết định các quy định của Điều lệ, Quy chế. HTX hoạt động theo Điều lệ, Quy chế đã được Hội nghị thành viên biểu quyết thông qua và theo các quy định pháp luật hiện hành.
2. Công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ đối với người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.
3. Minh bạch trong các hoạt động dịch vụ thủy lợi: công khai về nguồn nước, về phân phối nước, thu chi tài chính, và các hoạt động khác.

Điều 3. Phạm vi dịch vụ thủy lợi

1. Công trình thủy lợi do HTX quản lý: *(nêu danh sách CTTL do HTX quản lý)*.
2. Dịch vụ thủy lợi do HTX thực hiện;
 - a) Dịch vụ thủy lợi công ích:
 - b) Dịch vụ thủy lợi khác:
3. Tổ chức trực tiếp ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thủy lợi cho HTX
 - Tên tổ chức khai thác CTTL:
 - Địa chỉ:
 - Họ, tên, số điện thoại người đại diện để liên hệ:

CHƯƠNG II**QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ THỦY LỢI****Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ của Tổ thủy nông**

1. Tổ thủy nông là đơn vị chuyên môn về thủy lợi của Hợp tác xã, chịu sự quản lý của HĐQT, sự điều hành của Giám đốc, làm nhiệm vụ quản lý, khai thác CTTL của HTX; thực hiện việc tiếp nhận dịch vụ thủy lợi của tổ chức khai thác CTTL theo hợp đồng và kế hoạch tưới tiêu nước; cung cấp dịch vụ thủy lợi cho người sử dụng.
2. Tổ thủy nông gồm Tổ trưởng và các tổ viên. Tổ trưởng Tổ thủy nông là một thành viên của Hội đồng quản trị, do Đại hội thành viên tiến cử với trên 50% thành viên biểu quyết tán thành. Tổ viên của Tổ Thủy nông, hoạt động theo sự phân công của Tổ trưởng. Tổ viên là đại diện cử từ các thôn, xóm, bản trong phạm vi HTX.
3. Tổ Thủy nông thực hiện các nhiệm vụ sau đây:
 - a) Giúp HTX xây dựng kế hoạch cấp nước, tưới, tiêu nước; kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi; tham gia xây dựng kế hoạch cấp nước, tưới, tiêu nước của tổ chức khai thác CTTL (tổ chức khai thác CTTL là tổ chức ký hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi với HTX). Kế hoạch được lập theo mùa, vụ và hàng năm, phù hợp với phương thức hợp đồng tổ chức khai thác CTTL ký với HTX.
 - b) Giúp HTX trong ký kết, theo dõi kết quả cung cấp dịch vụ, nghiệm thu thanh lý hợp đồng với tổ chức khai thác CTTL.
 - c) Thông báo lịch cấp nước, tưới, tiêu nước cho người dùng nước; thực hiện việc dẫn, phân phối nước cho các thành viên; theo dõi và đánh giá chất lượng, kết quả dịch vụ của HTX sau mỗi mùa, vụ.
 - d) Khi xảy ra hạn, úng, lũ lụt, đề xuất phương án tổ chức và huy động thành viên tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai.
 - e) Quản lý, vận hành công trình thủy lợi. Thực hiện hoặc tổ chức thực hiện việc khơi thông, nạo vét kênh mương, sửa chữa công trình bị hư hỏng, bảo dưỡng máy móc, thiết bị; Giúp HTX xây dựng và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi do HTX quản lý và CTTL khác trên địa bàn.
4. Căn cứ loại công trình (trạm bơm, kênh mương, hồ chứa..), quy mô công trình được giao quản lý để bố trí người quản lý có năng lực phù hợp theo quy định tại các Điều 8, 9, 10, 12 của Nghị định 67/2018, ngày 14/5/2018. Theo đó, những người trực tiếp quản lý khai thác công trình thủy lợi phải được đào tạo bồi dưỡng thường xuyên; HTX quan tâm và có kế hoạch đào tạo, nâng cao hiểu biết về chuyên môn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ, tăng cường năng lực cho Tổ trưởng và các tổ viên.

Điều 5. Quản lý phân phối nước

1. Hàng năm, vào tháng 12 năm trước và trước mỗi vụ sản xuất, các hộ sử dụng nước đăng ký với HTX về nhu cầu tưới, tiêu, cấp nước đối với từng loại cây trồng, ao nuôi trên địa bàn. Đăng ký cấp nước phải cụ thể bao gồm diện tích, loại cây trồng, mùa vụ, tên cánh đồng để làm căn cứ HTX xây dựng kế hoạch tưới tiêu và ký hợp đồng với tổ chức khai thác CTTL (nếu có).
2. HTX căn cứ vào tình hình nguồn nước lập kế hoạch và phối hợp với tổ chức khai thác CTTL lập kế hoạch tưới tiêu, cấp nước hàng năm và hàng vụ; Kế hoạch tưới tiêu và

cấp nước phải dự kiến phương án ứng phó rủi ro thiên tai như hạn hán, úng ngập. HTX thông báo công khai kế hoạch tưới tiêu, cấp nước hàng năm, hàng vụ và thông báo cho người dùng nước về lịch tưới, cấp nước trước mỗi đợt tưới.

3. Theo lịch tưới, tổ thủy nông thực hiện dẫn nước đến từng tên cánh đồng, giám sát chặt chẽ việc sử dụng nước của các hộ dùng nước, hạn chế đến mức tối đa tổn thất nước.
4. HTX áp dụng nguyên tắc phân phối nước tưới theo trình tự: xa trước, gần sau; đảm bảo cấp nước kịp thời, đủ lượng nước theo yêu cầu sinh trưởng của cây trồng, ao nuôi.
5. Tổ thủy nông căn cứ vào các quy định pháp luật và quy chế này để giải quyết các tranh chấp nước; báo cáo HTX để hỗ trợ xử lý tình huống tranh chấp nước tưới. HTX tổ chức hướng dẫn người dùng nước áp dụng công thức tưới hiệu quả và tiết kiệm nước, nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng.

Điều 6. Quản lý vận hành, bảo trì công trình thủy lợi

1. HTX soạn thảo và ban hành các quy trình vận hành, bảo trì, các quy định về quản lý, bảo vệ CTTL đầu mối, kênh và công trình trên kênh, các công trình có liên quan khác; phổ biến để xã viên biết và thực hiện, hoặc giám sát thực hiện.
2. Công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình phải được làm thường xuyên, hàng vụ và phải hoàn thành 5 ngày trước mỗi vụ sản xuất.
3. Trước mỗi vụ sản xuất, tổ thủy nông phải lập kế hoạch và nạo vét, khơi thông dòng chảy, đắp tôn cao, áp trúc kênh mương, bờ vùng, sửa chữa công trình, bảo dưỡng máy bơm và thiết bị, báo cáo HTX để tổ chức thực hiện.
4. Tổ thủy nông có trách nhiệm vận hành, khai thác hiệu quả công trình do HTX quản lý. Khi phát hiện các hư hỏng, hoặc sự cố đột xuất phải khắc phục tạm thời, đồng thời báo cáo HTX để sửa chữa, khắc phục.
5. Trường hợp phát hiện công trình bị vi phạm, thủy nông viên phải lập biên bản, báo cáo HTX để xử lý.

CHƯƠNG III

QUẢN LÝ TÀI SẢN, TÀI CHÍNH

Điều 7. Quản lý tài sản

1. Công trình thủy lợi, bao gồm các kết cấu hạ tầng có liên quan của HTX phải được lập thành hồ sơ, sổ sách, bản đồ, bản vẽ để quản lý và theo dõi. Hồ sơ phải được bổ sung khi có thay đổi và được quản lý, lưu trữ theo chế độ do Giám đốc HTX quy định. Đây là tài sản không chia. HTX phải mở sổ theo dõi khi tiếp nhận công trình từ nguồn hình thành (tài sản do Nhà nước công trợ, tài sản được cho, tặng chung và tài sản hình thành từ Quỹ đầu tư phát triển HTX) và báo cáo Đại hội thành viên thường niên để theo dõi, giám sát.
2. Tổ thủy nông chịu trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác hiệu quả các công trình thủy lợi được giao. Hàng năm, Tổ thủy nông tiến hành thống kê, tổng hợp, đánh giá; lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tu sửa, bổ sung công trình sau khi được Đại hội thành viên thông qua và Chủ tịch HĐQT phê duyệt.

3. Giám đốc HTX phải nắm chắc hiện trạng công trình, thiết bị; Khi cần thiết tổ chức lập kế hoạch đại tu, nâng cấp, hiện đại hóa để bảo đảm an toàn, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, trình Đại hội thường niên thông qua, báo cáo UBND xã, UBND huyện xem xét, hỗ trợ nếu cần và triển khai thực hiện.

Điều 8. Quản lý tài chính

1. Kinh phí hoạt động dịch vụ thủy lợi của HTX được thu từ các nguồn:
 - a) Đóng góp kinh phí từ người dùng nước theo quy định của HTX. Kinh phí này được xác định trên cơ sở đảm bảo chi trả đủ tiền sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và được người dùng nước đồng thuận đóng góp, được hội nghị thành viên của HTX thông qua.
 - b) Hỗ trợ từ nhà nước, theo quy định;
 - c) Thu từ khai thác tổng hợp công trình thủy lợi và các khoản thu hợp pháp khác.
2. Khoản đóng góp của người sử dụng dịch vụ thủy lợi có thể bằng tiền mặt, hoặc công lao động. Tiền công lao động tính theo giá thị trường và phải được trên 75% đại biểu Hội nghị thường niên người dùng nước thông qua;
3. Khoản tài chính từ các nguồn thu dịch vụ thủy lợi được hạch toán; các khoản mục chi phí và mức chi do Hội nghị thường niên thành viên HTX quyết định với trên 75% đại biểu tham dự biểu quyết thông qua;
4. Việc quản lý tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, quản lý tạm ứng, thanh toán tạm ứng, quản lý nợ phải thu, nợ phải trả, quản lý doanh thu, chi phí và các vấn đề liên quan khác thực hiện theo Điều lệ, Quy chế Quản lý tài chính của HTX và các quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG DỊCH VỤ THỦY LỢI

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. **Người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi có quyền:**
 - a) Ký hợp đồng sử dụng dịch vụ thủy lợi; được cấp nước tưới, tiêu nước, đảm bảo yêu cầu cả về số lượng, chất lượng theo kế hoạch tưới tiêu nước, cấp nước của HTX;
 - b) Tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình thủy lợi; được bàn bạc biểu quyết về mức thu, các khoản đóng góp và kế hoạch sử dụng các khoản đóng góp phục vụ cho bảo đảm dịch vụ tưới tiêu;
 - c) Giám sát các hoạt động dịch vụ thủy lợi;
 - d) Tham dự các hội nghị sơ kết, tổng kết về công tác quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi, dịch vụ tưới tiêu; có quyền biểu quyết, quyết định tổ chức và hoạt động của HTX liên quan đến dịch vụ thủy lợi;
 - e) Được học tập, nghe phổ biến về cơ chế, chính sách liên quan đến thủy lợi; được hướng dẫn kỹ thuật tiên tiến về tưới tiêu nước cho cây trồng;

- f) Người sử dụng dịch vụ thủy lợi là thành viên của HTX được quyền bầu cử và ứng cử vào ban quản lý HTX, Tổ thủy nông, được hưởng lợi tức và các chế độ, quyền lợi khác theo quy định của HTX.
- 2. Nghĩa vụ của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi**
- a) Tự nguyện làm đơn tham gia HTX;
 - b) Nghiêm chỉnh chấp hành Quy chế Quản lý dịch vụ thủy lợi của HTX;
 - c) Bảo vệ nguồn nước, môi trường nước; sử dụng nước đúng mục đích và tiết kiệm nước;
 - d) Phối hợp với Tổ thủy nông để vận hành, phân phối nước trên các cấp kênh; tích cực tham gia việc duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi, nạo vét kênh mương khi có yêu cầu;
 - e) Đóng góp các khoản kinh phí theo quy định;
 - f) Tố giác những hành vi xâm phạm đến an toàn công trình, sử dụng nước lãng phí;
 - g) Bồi thường những thiệt hại cho HTX do mình gây ra;
 - h) Góp ý kiến với Ban quản lý HTX, Tổ thủy nông trong việc điều hành, quản lý nước, quản lý công trình trên địa bàn; tuyên truyền trong cộng đồng, giáo dục con, em và các thành viên trong gia đình có ý thức sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn;
 - i) Chấp hành các huy động của HTX trong xử lý các tình huống, khắc phục hạn hán, úng ngập, và xử lý sự cố công trình thủy lợi;

CHƯƠNG V

GIÁM SÁT DỊCH VỤ THỦY LỢI; HỘI HỢP

Điều 10. Giám sát dịch vụ thủy lợi

1. Mục đích

Giám sát về dịch vụ thủy lợi nhằm phát huy ưu điểm, kịp thời phát hiện các sai sót, nhược điểm để sửa chữa, khắc phục, giúp HTX hoạt động hiệu quả và phát triển bền vững;

2. Nội dung giám sát

- a) Kết quả tưới, tiêu; kết quả duy tu bảo dưỡng công trình; kết quả thu tiền dịch vụ thủy lợi nội đồng
- b) Hoạt động quản lý, điều hành của Chủ tịch, HĐQT, Giám đốc về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, đột xuất; duy trì các cuộc họp cần thiết; thực hiện các quy định như công khai thu chi tài chính, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ; chỉ đạo lập và thực hiện các kế hoạch tưới tiêu nước, kế hoạch duy tu bảo dưỡng CTTL, kế hoạch tài chính; công tác lưu giữ tài liệu;
- c) Giám sát chuyên môn và nghiệp vụ về lập và thực hiện các kế hoạch tưới tiêu nước, kế hoạch duy tu bảo dưỡng CTTL, kế hoạch tài chính; về thực hành phân phối nước; về kế toán, ghi chép theo dõi tài sản, kế toán theo dõi thu, chi;

3. Phương thức giám sát

- Hàng năm, HTX lập báo cáo giám sát, trình Hội nghị thành viên thường niên thông qua. Báo cáo được thông qua khi có trên 75% thành viên HTX biểu quyết tán thành.

- Hợp tác xã tham gia thực hiện đánh giá, xếp hạng tổ chức TLCS hàng năm do Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện chủ trì. Kết quả đánh giá, xếp hạng được thông báo rộng rãi tới các thành viên.

Điều 11. Hội họp

1. Hội nghị thường niên

Hội nghị toàn thể (hoặc đại biểu) thành viên thường niên tổ chức vào tháng 12 hàng năm. Hội nghị thường niên quyết định các nội dung sau đây:

- a) Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động trong năm; báo cáo hoạt động có liên quan của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (hoặc Kiểm soát viên);
- b) Phê duyệt Báo cáo tài chính, kết quả kiểm toán nội bộ của dịch vụ thủy lợi;
- c) Phương án phân phối thu nhập và xử lý khoản lỗ, khoản nợ; lập, tỷ lệ trích các quỹ;
- d) Kế hoạch, phương án tưới tiêu và bảo trì công trình thời gian sắp tới;
- đ) Thông báo xác định giá trị tài sản;
- e) Biểu quyết về Kế hoạch thu, chi tài chính.
- f) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Quy chế.

2. Họp định kỳ

Họp định kỳ được tổ chức 2 lần trong 1 năm, vào cuối các vụ sản xuất để thảo luận, thông qua các báo cáo đánh giá, bao gồm đánh giá dịch vụ do các đơn vị cung cấp thực hiện và các kế hoạch hoạt động sắp tới.

Nội dung họp định kỳ:

- a) Đánh giá kết quả hoạt động sau mỗi vụ sản xuất và cả năm, gồm kết quả thực hiện các chỉ tiêu về diện tích tưới, tiêu; kết quả vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa công trình; công tác thu tiền dịch vụ thủy lợi nội đồng, các khoản thu từ hỗ trợ, các khoản chi tiêu, tình hình cân đối tài chính; hiện trạng công trình; công tác bồi dưỡng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; kết quả quản lý, điều hành của ban lãnh đạo; các vấn đề tồn tại và đề xuất biện pháp khắc phục;
- b) Thông qua kế hoạch tưới và cấp nước, kế hoạch tu bổ sửa chữa công trình, kế hoạch tài chính (thu, chi) cho vụ tới;
- c) Thông báo và lấy ý kiến đánh giá dịch vụ do tổ chức khai thác CTTL thực hiện

3. Họp đột xuất

Họp đột xuất để bàn bạc, nghị quyết biện pháp xử lý vấn đề mới phát sinh như: khắc phục tình trạng hạn hán, thiếu nước, úng ngập, chậm thời vụ, hư hỏng đột xuất công trình, thiết bị và các phát sinh khác. Thành phần họp do HTX quyết định tùy theo mức độ khó khăn, phức tạp để giải quyết vấn đề.

CHƯƠNG VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 12. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Những cá nhân, tập thể có ý thức tốt về quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi, chấp hành quy chế, có nhiều đóng góp cho việc phát triển HTX được xem xét để khen thưởng.

2. Những cá nhân, tập thể có hành vi vi phạm Quy chế này sẽ bị xử phạt theo quy định của HTX đã được hội nghị các thành viên của HTX thông qua.

CHƯƠNG VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Hiệu lực và Sửa đổi Quy chế

1. Quy chế này đã được Đại hội thành viên của HTX thông qua.
2. Quy chế chỉ được sửa đổi sau khi được Hội nghị thành viên của HTX thông qua với ít nhất 50% thành viên tán thành.

Xác nhận của UBND xã

TM HĐQT HTX
CHỦ TỊCH



Phụ lục IV

MẪU HỢP ĐỒNG HỢP TÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác;

Chúng tôi gồm các thành viên có danh sách kèm theo cùng nhau cam kết thực hiện hợp đồng hợp tác với các nội dung sau:

Điều 1. Tên, biểu tượng, địa chỉ giao dịch của tổ hợp tác

1. Tên của tổ hợp tác:

2. Biểu tượng (nếu có)

(Hợp đồng hợp tác ghi rõ tên, biểu tượng của tổ hợp tác (nếu có) không trùng, không gây nhầm lẫn với tên, biểu tượng của tổ hợp tác khác; biểu tượng của tổ hợp tác phải được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.)

3. Địa chỉ giao dịch:

a) Số nhà (nếu có)

b) Đường phố/thôn/bản

c) Xã/phường/thị trấn

d) Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

đ) Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

(Địa chỉ giao dịch của tổ hợp tác là địa chỉ trụ sở của tổ hợp tác (nếu có) hoặc địa chỉ nơi cư trú của người đại diện của tổ hợp tác.)

e) Số điện thoại/fax (nếu có)

g) Địa chỉ thư điện tử (nếu có)

h) Địa chỉ Website (nếu có)

Điều 2. Mục đích, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác

(1. Mục đích:

Các thành viên tổ hợp tác sau khi thảo luận, thống nhất quyết định thực hiện các công việc sau:

a)

b)

c)

2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 4 của Nghị định 77/2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác (sau đây gọi tắt là Nghị định về tổ hợp tác). Tổ hợp tác có thể quy định thêm các nguyên tắc khác không trái với quy định của pháp luật.)

Điều 3. Thời hạn hợp đồng hợp tác

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày thángnăm.... đến hết ngày tháng.... năm

(Tổ hợp tác chú ý xác định thời hạn hợp đồng hợp tác phù hợp với mục đích của tổ hợp tác theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định về tổ hợp tác.)

Điều 4. Tài sản, phần đóng góp của tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 504, 505 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 22, 23, 24, 25, 26, 27 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Trường hợp thành viên thỏa thuận về trách nhiệm hữu hạn đối với phần đóng góp của mình vào tổ hợp tác phải được thỏa thuận cụ thể và thể hiện trong hợp đồng hợp tác.

3. Danh sách thành viên tổ hợp tác trong đó ghi rõ giá trị phần đóng góp của thành viên được lập thành Phụ lục kèm theo hợp đồng hợp tác và là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác (tham khảo Mẫu I.02.01 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định về tổ hợp tác).

4. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể về tài sản chung của thành viên tổ hợp tác, cơ chế và cách thức xử lý tài sản chung của thành viên tổ hợp tác quy định của pháp luật.

Điều 5. Công tác tài chính, kế toán của tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại khoản 4 Điều 22 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác quy định hình thức, nội dung, thời hạn báo cáo tài chính trong nội bộ tổ hợp tác.

Điều 6. Phương thức hợp tác, tổ chức thực hiện hợp đồng hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác ghi rõ nội dung, phương thức hợp tác và kế hoạch thực hiện hợp đồng hợp tác căn cứ theo mục đích hoạt động và thỏa thuận của các thành viên tổ hợp tác.

2. Việc hợp tác giữa các thành viên không được trái pháp luật và các quy định của Nghị định về tổ hợp tác.

Điều 7. Phương thức phân phối hoa lợi, lợi tức và xử lý lỗ giữa các thành viên tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 23 Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên biểu quyết từ trên 50% đến 100%.

3. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể phương thức xử lý lỗ và rủi ro, quy định về tỷ lệ đóng góp, phân chia rủi ro đối với các thành viên theo tỷ lệ phần đóng góp hoặc theo thỏa thuận cụ thể đối với từng thành viên.

Điều 8. Điều kiện, quy trình bổ sung thành viên tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 7, 10 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên biểu quyết từ trên 50% đến 100% nhưng không được trái với quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định về tổ hợp tác.

3. Căn cứ ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của tổ hợp tác để thống nhất các quy định khác về điều kiện trở thành tổ viên, như: tay nghề, sức khỏe, phần đóng góp, v.v...

4. Tổ hợp tác lập danh sách thành viên tổ hợp tác tại Phụ lục kèm theo hợp đồng hợp tác và là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác (tham khảo Mẫu I.02.01 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định về tổ hợp tác).

Phụ lục “Danh sách thành viên” bao gồm đầy đủ các nội dung sau: Họ, tên, số định danh cá nhân hoặc tên, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của pháp nhân; số tiền, giá trị tài sản hoặc sức lao động đóng góp được quy thành tiền và tỷ lệ phần đóng góp.

Điều 9. Quyền, nghĩa vụ của các thành viên

1. Áp dụng các quy định tại Điều 507, 508, 509, 510 của Bộ luật dân sự và Điều 8, 9 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể hình thức kiểm tra, giám sát của thành viên đối với tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác.

Điều 10. Điều kiện, quy trình chấm dứt tư cách thành viên

1. Áp dụng quy định tại Điều 510 của Bộ luật dân sự và Điều 11 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định các trường hợp thành viên có thể bị miễn trừ tư cách thành viên và trình tự, thủ tục thực hiện việc miễn trừ tư cách thành viên trong trường hợp này nhưng không được trái quy định tại Điều 11 của Nghị định về tổ hợp tác.

Điều 11. Đại diện của tổ hợp tác trong xác lập, thực hiện giao dịch

1. Áp dụng các quy định tại Điều 16 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Người đại diện của tổ hợp tác phải được toàn bộ thành viên tổ hợp tác đồng ý ủy quyền. Hợp đồng hợp tác quy định thêm các điều kiện, tiêu chuẩn đối với người đại diện, ví dụ: phải là người có năng lực, trình độ, nhiệt tình, có trách nhiệm, v.v.

3. Người đại diện của tổ hợp tác có thể là bất kỳ thành viên tổ hợp tác nào hoặc không phải là thành viên tổ hợp tác, tùy theo thỏa thuận của thành viên tổ hợp tác. Nội dung, phạm vi và thời gian ủy quyền của người đại diện của tổ hợp tác được ghi rõ bằng văn bản để tránh trường hợp lạm dụng hoặc lạm quyền.

Điều 12. Quyền, nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hợp tác (nếu có)

1. Áp dụng các quy định tại Điều 18 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Tổ trưởng phải là thành viên tổ hợp tác, hợp đồng hợp tác quy định thêm các điều kiện, tiêu chuẩn đối với tổ trưởng, ví dụ: phải là người có năng lực, trình độ, nhiệt tình, có trách nhiệm, v.v.

3. Việc trả thù lao đối với tổ trưởng được thỏa thuận giữa các thành viên tổ hợp tác.

4. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể phạm vi, nội dung và quyền hạn của tổ trưởng tổ hợp tác để tránh trường hợp lạm dụng hoặc lạm quyền.

5. Hợp đồng hợp tác có thể quy định bổ sung quyền của tổ trưởng không trái với quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của ban điều hành (nếu có)

1. Áp dụng các quy định tại Điều 19 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể về số lượng thành viên ban điều hành, phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể của thành viên ban điều hành trong quản lý, điều hành hoạt động của tổ hợp tác.

Tổ hợp tác lập danh sách thành viên ban điều hành và tổ trưởng tổ hợp tác tại Phụ lục kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng hợp tác (tham khảo Mẫu 1.02.02 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định của tổ hợp tác). Phụ lục Danh sách ban điều hành hoặc thông tin về tổ trưởng tổ hợp tác phải bảo đảm đầy đủ các nội dung sau: Tên, số định danh cá nhân, địa chỉ thường trú của tổ trưởng tổ hợp tác và ban điều hành (nếu có).

Điều 14. Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác

1. Áp dụng các quy định tại Điều 512 của Bộ luật dân sự và Điều 14, 15 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định các trường hợp chấm dứt tổ hợp tác khác do các thành viên tự thỏa thuận.

Điều 15. Quy định phương thức giải quyết tranh chấp trong nội bộ tổ hợp tác

1. Áp dụng các quy định tại Điều 28 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định về việc thành lập và cơ chế hoạt động của Ủy ban/ban hòa giải hoặc chỉ định thành viên có uy tín giải quyết tranh chấp trong nội bộ tổ hợp tác.

Điều 16. Các thỏa thuận khác (nếu có)

Tổ hợp tác có thể thỏa thuận các nội dung khác của Hợp đồng hợp tác không trái quy định pháp luật.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng hợp tác này đã được thông qua tại cuộc họp thành viên Tổ hợp tác ngày tháng năm
2. Các thành viên của tổ có trách nhiệm thi hành Hợp đồng hợp tác này.
3. Mọi sự thay đổi hợp đồng hợp tác phải được thành viên thống nhất thông qua.

(Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên thống nhất thông qua từ trên 50% đến 100%.)

Chúng tôi, gồm tất cả thành viên tổ hợp tác thống nhất và ký tên vào Hợp đồng hợp tác này:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chữ ký (hoặc điểm chỉ)
I	Người đại diện của tổ hợp tác		
II	Tổ trưởng		
III	Ban điều hành (nếu có)		
1			
2			
.....			
IV	Thành viên		
1			
2			